

## BÁO CÁO

### Kết quả thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang

Thực hiện Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Công văn số 9344/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 02/11/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thống kê đất đai năm 2023 và kiểm kê đất đai năm 2024. Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã ban hành Công văn số 1510/UBND-KTN ngày 13/11/2023 giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện thống kê đất đai năm 2023.

Đến nay, kết quả thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành. Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang báo cáo kết quả thực hiện thống kê đất đai năm 2023 (tính đến 31 tháng 12 năm 2023), cụ thể như sau:

#### Phần I

#### CƠ SỞ PHÁP LÝ; MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU; PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN

##### I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Công văn số 9344/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 02/11/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thống kê đất đai năm 2023 và kiểm kê đất đai năm 2024.

##### II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Thống kê đất đai năm 2023 nhằm đánh giá thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất của từng đơn vị hành chính các cấp xã, huyện, tỉnh tính đến hết ngày 31/12/2023 và đề xuất các biện pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Thực hiện thống kê đất đai năm 2023 theo đúng thời điểm, đảm bảo thời gian và chất lượng theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 và Công văn số 9344/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 02/11/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG**

Thống kê đất đai năm 2023 được thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh gồm: cấp tỉnh; 11 huyện, thị xã, thành phố và 156 xã, phường, thị trấn.

Đối tượng thống kê đất đai gồm đối tượng sử dụng đất và đối tượng được Nhà nước giao quản lý đất. Cụ thể như sau:

- Đối tượng sử dụng đất bao gồm: Hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức trong nước (Bao gồm: tổ chức kinh tế; cơ quan, đơn vị của Nhà nước; tổ chức sự nghiệp công lập và tổ chức khác); tổ chức, cá nhân nước ngoài (Bao gồm: doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam); người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo.

- Đối tượng được Nhà nước giao quản lý đất bao gồm Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức phát triển quỹ đất, cộng đồng dân cư và tổ chức khác.

## **Phần II TRÌNH TỰ, PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2023**

### **I. HỒ SƠ, TÀI LIỆU**

#### **1. Hồ sơ tài liệu**

Bản đồ và số liệu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp trên cơ sở chính lý bản đồ giải thửa 299/TTg. Bản đồ và số liệu đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu vực đất nông nghiệp các xã còn lại.

Bản đồ và số liệu đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu vực dân cư trên cơ sở bản đồ địa chính được thành lập theo Quyết định số 283/QĐ.UB ngày 13/02/1999 và Quyết định số 272/QĐ.UB ngày 30/01/2002 của UBND tỉnh An Giang.

Những biến động về mục đích, đối tượng sử dụng đất từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 trên cơ sở các nguồn số liệu sau: Kết quả giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; Ngoài ra, căn cứ vào các hồ sơ thanh tra, biên bản kiểm tra sử dụng đất của các cấp đã thực hiện trong kỳ, có liên hệ thực tế việc chấp hành các kết luận thanh tra, kiểm tra.

Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2022.

#### **2. Đánh giá chung của các nguồn tài liệu, số liệu hiện có**

Số liệu của kỳ thống kê đất đai năm 2023 được xây dựng theo các chỉ tiêu của Luật Đất đai năm 2013 và có hệ thống bản đồ nền, bản đồ kiểm kê đất đai để kiểm chứng tính chính xác của số liệu.

Việc so sánh số liệu của kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 với kỳ thống kê đất đai năm 2023 là đồng nhất về chỉ tiêu các loại đất, không có biến động về tổng diện tích tự nhiên mà chỉ có biến động về diện tích của các chỉ tiêu loại đất, đối tượng sử dụng đất dưới các hình thức giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất...

Việc cập nhật các biến động sau kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 được thiết lập chặt chẽ, theo dõi quản lý đầy đủ nên nguồn số liệu đảm bảo đúng so với thực tế và hiện trạng đang sử dụng.

## **II. TRÌNH TỰ, PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

### **1. Trình tự thực hiện**

#### **1.1. Cấp xã**

UBND cấp xã chỉ đạo công chức địa chính cấp xã phối hợp đơn vị thi công bổ sung chỉnh lý các khoanh đất theo các chỉ tiêu thống kê quy định. Giám sát, kiểm tra suốt quá trình thực hiện thống kê đất đai trên địa bàn.

Tổ chức rà soát, chỉnh lý, cập nhật thông tin hiện trạng sử dụng đất từ hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ thanh tra, kiểm tra trong kỳ thống kê đất đai vào bản đồ nền kiểm kê đất đai đã được cập nhật qua các kỳ thống kê đất đai.

#### **1.2. Cấp huyện**

Xây dựng kế hoạch thống kê đất đai và chỉ đạo tổ chức thực hiện trên địa bàn cấp huyện. Đánh giá, lựa chọn các tài liệu đất đai có liên quan phục vụ thống kê đất đai gồm: hồ sơ địa chính, hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kết quả thống kê đất đai năm 2022, kết quả kiểm kê đất đai năm 2019; rà soát, tổng hợp các trường hợp biến động đất đai đã giải quyết trong kỳ thống kê.

#### **1.3. Cấp tỉnh**

UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 1510/UBND-KTN ngày 13/11/2023 chỉ đạo thực hiện Thống kê đất đai năm 2023 và chuẩn bị Kiểm kê đất đai năm 2024. Công văn số 3757/STNMT-ĐĐ ngày 01/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc tổ chức thực hiện thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn tỉnh. Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, kiểm tra đôn đốc, hướng dẫn và xử lý các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Đơn vị trực tiếp theo dõi và kiểm tra: Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Đơn vị trực tiếp thực hiện: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh An Giang và Trung tâm Công nghệ Thông tin tài nguyên và môi trường thực hiện cấp xã, huyện theo hợp đồng với Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện. Văn

phòng Đăng ký đất đai tỉnh An Giang tổng hợp cấp tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

## **2. Phương pháp thực hiện**

Bộ biểu số liệu thống kê đất đai cấp xã được tổng hợp từ bản đồ kiểm kê đất đai đã được cập nhật; bản đồ địa chính đã được cập nhật, chỉnh lý; kết quả thu thập hồ sơ; chồng ghép, phân tích các loại bản đồ. Các nội dung thực hiện:

- Các biến động đất đai được khoanh vẽ, chỉnh lý, cập nhật trên nền bản đồ thống kê đất đai năm 2022.

- Cập nhật, chỉnh lý loại đất, đối với diện tích đất đã có quyết định giao, cho thuê, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa triển khai thực hiện thì chỉnh lý theo hiện trạng đang sử dụng. Đồng thời, thống kê riêng theo quyết định được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng đất.

- Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì ngoài việc thống kê theo mục đích chính, còn phải thống kê theo mục đích phụ.

- Xác định diện tích tự nhiên: Diện tích tự nhiên cấp tỉnh, huyện, xã trên cơ sở kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2022. Cập nhật các biến động đất đai (biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất) lên bản đồ thống kê đất đai năm 2022. Xử lý bản đồ vừa chỉnh lý thành bản đồ kiểm kê 2023.

- Đưa dữ liệu vào phần mềm TK\_Desktop; tích hợp dữ liệu vào TK\_Online để tổng hợp số liệu, bảng biểu. Xuất ra hệ thống bảng số liệu theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường xây dựng bộ số liệu thống kê đất đai của cấp huyện trên cơ sở tổng hợp kết quả thống kê cấp xã. Văn phòng Đăng ký đất đai xây dựng bộ số liệu thống kê đất đai của tỉnh trên cơ sở tổng hợp kết quả thống kê cấp huyện.

## **3. Lực lượng thực hiện**

### **3.1. Công chức địa chính cấp xã có trách nhiệm**

Giúp UBND cùng cấp tổ chức thống kê đất đai. Lập và trình UBND cấp xã ký duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã. Gửi kết quả thống kê đất đai cấp xã về Phòng Tài nguyên và Môi trường đúng thời gian quy định.

### **3.2. Phòng Tài nguyên và Môi trường**

Triển khai công tác thống kê đất đai trên địa bàn cấp huyện. Theo dõi đôn đốc, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức địa chính cấp xã.

Cung cấp thông tin biến động về mục đích sử dụng đất, đối tượng sử dụng đất trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính tại cấp huyện cho công chức địa chính cấp xã.

Kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm thống kê đất đai cấp xã, cấp huyện và tổng hợp kết quả thống kê đất đai cấp xã thành cấp huyện.

Trình UBND cấp huyện ký duyệt kết quả thống kê đất đai. Gửi kết quả thống kê đất đai về Sở Tài nguyên và Môi trường (thông qua Văn phòng Đăng ký đất đai) đúng thời gian quy định.

### **3.3. Văn phòng Đăng ký đất đai**

Cung cấp thông tin biến động về mục đích sử dụng đất, đối tượng quản lý, đối tượng sử dụng đất trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính cho công chức địa chính cấp xã.

Cung cấp thông tin cụ thể từng loại đất trong các dự án đầu tư, các cụm, tuyến dân cư, khu công nghiệp, khu kinh tế,... đã xây dựng hoàn chỉnh các hạng mục công trình.

Triển khai công tác thống kê đất đai, phối hợp với Chi cục Quản lý đất đai địa phương, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức địa chính cấp xã, cán bộ tại Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện.

Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện, UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện thống kê đất đai cho cấp xã và cấp huyện.

Tổng hợp kết quả thống kê đất đai cấp huyện thành cấp tỉnh. Lập báo cáo thuyết minh thống kê đất đai năm 2023 cấp tỉnh gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh ký duyệt.

Tham mưu Sở Tài nguyên và Môi trường gửi kết quả thống kê đất đai về Bộ Tài nguyên và Môi trường đúng thời gian quy định.

### **4. Kiểm tra, thẩm định**

Nội dung kiểm tra bao gồm:

- Mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu và tính pháp lý của hồ sơ kết quả thống kê đất đai.

- Tính đầy đủ, chính xác của việc khoanh vẽ các khoanh đất và xác định loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trên bản đồ kiểm kê đất đai của cấp xã.

- Mức độ đầy đủ, chính xác của việc tổng hợp các khoanh đất trong Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê đất đai so với bản đồ kiểm kê đất đai và so với bản tổng hợp các trường hợp biến động đất đai đã được Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, xác nhận.

- Tính chính xác trong việc tổng hợp số liệu trong các biểu thống kê đất đai.

- Tính thống nhất số liệu giữa các biểu thống kê đất đai với bản đồ kiểm kê đất đai của cấp xã; giữa các biểu số liệu thống kê của từng cấp; giữa biểu số liệu với báo cáo kết quả thống kê đất đai.

- Chất lượng báo cáo kết quả thống kê đất đai về mức độ đầy đủ, thống nhất các nội dung; chất lượng phân tích để phản ánh hiện trạng sử dụng đất; chất lượng nội dung đề xuất giải pháp quản lý, sử dụng đất.

## **5. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan**

Đơn vị thi công trực tiếp thực hiện từng nhiệm vụ về thống kê đất đai, có trách nhiệm tự kiểm tra kết quả trong suốt quá trình thực hiện và sau khi hoàn thành mỗi sản phẩm.

Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra toàn diện và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện của cấp xã trước khi phê duyệt.

Phòng Tài nguyên và Môi trường kiểm tra kết quả thực hiện của cấp xã trước khi tiếp nhận; kiểm tra và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện của cấp huyện trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

Văn phòng Đăng ký đất đai kiểm tra kết quả thực hiện của cấp huyện trước khi tiếp nhận.

Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra kết quả thực hiện của cấp tỉnh trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

### **Phần III**

## **ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, TÌNH HÌNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI**

### **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, TÌNH HÌNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI**

#### **1. Điều kiện tự nhiên**

An Giang là tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long nằm về phía Tây Nam của Tổ quốc. Ranh giới hành chính được xác định như sau:

- Phía Tây Bắc giáp Vương quốc Campuchia.
- Phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Đồng Tháp.
- Phía Nam và Tây Nam giáp tỉnh Kiên Giang.
- Phía Đông Nam giáp thành phố Cần Thơ.

Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 3.537 km<sup>2</sup>, có 11 đơn vị hành chính trực thuộc (02 thành phố, 02 thị xã và 7 huyện), gồm: thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu, thị xã Tịnh Biên và 07 huyện là: An Phú, Tri Tôn, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn, Chợ Mới và Phú Tân. Có 156 đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn gồm 116 xã, 28 phường và 21 thị trấn. Tỉnh có thành phố Long Xuyên là đô thị loại I, thành phố Châu Đốc là đô thị loại II, thị xã Tân Châu là đô thị loại III, thị xã Tịnh Biên là đô thị loại IV là nơi tập trung dân cư, trung tâm hành chính, động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và trong vùng.

An Giang có đường biên giới chung với Vương quốc Campuchia dài khoảng 95 km, có hệ thống giao thông thủy bộ thuận tiện với trục chính là Quốc

lộ 91 và sông Tiên, sông Hậu thuộc hệ thống sông Mê Kông. Đây là tuyến giao thương quốc tế quan trọng nối An Giang với Campuchia, Thái Lan, Lào thông qua cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương (thị xã Tân Châu), Tịnh Biên (thị xã Tịnh Biên) và Cửa khẩu Khánh Bình (huyện An Phú).

## **2. Tình hình quản lý nhà nước về đất đai**

An Giang tổ chức thực hiện đầy đủ công tác kiểm kê, thống kê đất đai. Năm 2015, 2019 đã triển khai và hoàn thành công tác kiểm kê đất đai toàn tỉnh, trình Bộ Tài nguyên và Môi trường. Hàng năm đều triển khai công tác thống kê đất đai ở 03 cấp, làm cơ sở đánh giá toàn diện việc thực hiện chính sách pháp luật đất đai, việc triển khai thực hiện quy hoạch. Đồng thời qua công tác này đánh giá được những ưu điểm và hạn chế trong quá trình sử dụng đất.

Trên cơ sở dự án tổng thể lập hồ sơ địa chính cho phần đất nông nghiệp, tỉnh đã triển khai đo đạc bản đồ địa chính và hồ sơ địa chính cho khu vực đất nông nghiệp từ năm 2008, tỉnh An Giang đã và đang đầu tư triển khai đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký cấp, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai cho các xã, phường, thị trấn trên phạm vi toàn tỉnh.

Tỉnh tranh thủ mọi nguồn lực để xây dựng hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai một cấp, quản lý thống nhất cơ sở dữ liệu. Hiện nay, dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)” được phê duyệt tại Quyết định số 930/QĐ-TTg ngày 30/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

## **3. Tình hình kinh tế xã hội**

### **3.1. Những kết quả đạt được trong phát triển kinh tế - xã hội**

Kinh tế - xã hội năm 2023 của tỉnh An Giang có nhiều chuyển biến tích cực. Các hoạt động thương mại, dịch vụ, nhu cầu đi lại, hoạt động văn hóa, xã hội nhộn nhịp, sôi động, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023. Các chính sách phục hồi và phát triển kinh tế được tập trung thực hiện toàn diện trên các lĩnh vực, góp phần đem lại đời sống ổn định, thị trường phát triển cho người dân và doanh nghiệp. Bên cạnh đó, xung đột chính trị Nga - Ukraine vẫn kéo dài, tác động không nhỏ đến tình hình kinh tế của cả nước nói chung và tỉnh An Giang nói riêng. Kinh tế cả nước tăng trưởng chậm lại do sự thu hẹp của ngành công nghiệp và hoạt động xuất khẩu sụt giảm. Giá cả xăng dầu, chi phí sản xuất, sinh hoạt, vận tải tăng cao ảnh hưởng đáng kể đến đời sống của người dân, nhất là người nghèo, người có thu nhập thấp, công nhân lao động. Với mục tiêu tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tăng tốc triển khai các nhiệm vụ đột phá, trọng tâm trong năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cấp, các ngành đã quyết liệt thực hiện các giải pháp điều hành kinh tế - xã hội. Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh An Giang đã có nhiều khởi sắc so với cùng kỳ năm trước, tạo nên khí thế mới, động lực mới trong tăng trưởng và phát triển. Nhiều chủ trương, chính sách quan trọng được ban hành và triển khai hiệu quả, tác động tích cực đến sự phát triển chung của toàn tỉnh.

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh An Giang năm 2023 có nhiều khởi sắc và tăng trưởng đáng kể. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì tăng trưởng ổn định, là bộ đỡ vững chắc cho nền kinh tế; công nghiệp và dịch vụ chuyển biến tích cực. Các lĩnh vực văn hóa, an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm thực hiện tốt. Trật tự an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh, đặc biệt là an ninh biên giới vẫn được đảm bảo. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm 2023 ước đạt 7,34%, đạt kế hoạch tỉnh đề ra (7,0-7,5%). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,43%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 11,03%; khu vực dịch vụ tăng 8,54 %; thuế trừ trợ cấp tăng 5,53%. GRDP bình quân đầu người đạt 60,55 triệu đồng/năm Về cơ cấu kinh tế tỉnh An Giang năm 2023: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 34,22%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 16,26%; khu vực thương mại và dịch vụ chiếm 46,01%.

### **3.2. Các hạn chế, khó khăn trong phát triển kinh tế - xã hội**

Tình hình sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp đang khó khăn. Nhu cầu thị trường hàng hóa tăng chậm. Giá cả một số mặt hàng thiết yếu và nguyên liệu đầu vào tăng. Giá vật liệu xây dựng thiếu ổn định gây khó khăn việc triển khai nhiều công trình trọng điểm và giải ngân vốn đầu tư công.

Một số công trình, dự án đầu tư xây dựng khu đô thị và nhà ở thương mại vướng mắc về trình tự.

Biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan ngày càng tăng về tần suất, khó dự đoán; tình hình sạt lở bờ sông tiếp tục gia tăng. Còn xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh; công tác triển khai xây dựng nhà máy xử lý rác còn chậm.

## **II. KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2023**

### **1. Hiện trạng sử dụng đất**

Qua kết quả thống kê đất đai, tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh năm 2023 là 353.683,2 ha. Trong đó: diện tích đất nông nghiệp là 295.312,8 ha (chiếm tỷ lệ 83,5%), đất phi nông nghiệp là 56.726,5 ha (chiếm tỷ lệ 16,0%), đất chưa sử dụng là 1.643,9 ha (chiếm tỷ lệ 0,5%).

#### **1.1. Đất nông nghiệp**

Đất nông nghiệp toàn tỉnh có diện tích 295.312,8 ha chiếm tỷ lệ 83,5% diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều ở các huyện Tri Tôn (53.358,8 ha), Thoại Sơn (41.136,9 ha), Châu Phú (38.987,4 ha), Tịnh Biên (30.599,2 ha), Châu Thành (30.169,4 ha), Chợ Mới (27.651,6 ha). Trong đó:

##### **1.1.1. Đất sản xuất nông nghiệp**

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 277.863,8 ha chiếm tỷ lệ 78,6% diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều ở các huyện Tri Tôn (46.609,0 ha), Thoại Sơn (40.330,1 ha), Châu Phú (37.319,1 ha), Tịnh Biên (25.743,1 ha), Châu Thành (29.705,6 ha), Chợ Mới (27.073,0 ha). Trong đó:



- Đất trồng lúa là 241.597,2 ha chiếm tỷ lệ 86,9% diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

- Đất trồng cây hàng năm khác là 11.163,8 ha chiếm tỷ lệ 4,0% diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

- Đất trồng cây lâu năm là 25.102,8 ha chiếm tỷ lệ 9,0% diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

### **1.1.2. Đất lâm nghiệp**

Diện tích đất lâm nghiệp là 11.579,5 ha chiếm tỷ lệ 3,3% diện tích tự nhiên. Tập trung ở các huyện Tri Tôn (6.433,1 ha), Tịnh Biên (4.749,5 ha), Châu Đốc (213,9 ha), Thoại Sơn (182,9 ha). Trong đó:

- Đất rừng sản xuất là 2.387,8 ha tập trung chủ yếu tại huyện Tri Tôn (khu rừng tràm Bình Minh, rừng tràm Tinh đội, khu đất thuộc xã Lương An Trà, xã Vĩnh Phước), Tịnh Biên (phường Nhơn Hưng), Châu Đốc (xã Vĩnh Tế, xã Vĩnh Châu).

- Đất rừng phòng hộ là 7.905,9 ha tập trung chủ yếu tại vùng đồi núi của các huyện Tri Tôn (khu Núi Dài, Núi Tượng, Núi Nam Qui...), Tịnh Biên (Núi Cấm, núi Phú Cường, núi Dài Năm Giếng, núi Ông Két), Thoại Sơn (khu Núi Sập).

- Đất rừng đặc dụng là 1.285,7 ha thuộc huyện Tri Tôn (khu rừng tràm Lâm trường Bưu Điện, khu vực đồi Túc Dụp), khu vực Núi Sam thuộc thành phố Châu Đốc, khu rừng tràm Trà Sư thuộc huyện Tịnh Biên, Thoại Sơn (khu núi Ba Thê, Núi Nhỏ).

### **1.1.3. Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 5.563,2 ha chiếm tỷ lệ 1,6% diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều ở các huyện Châu Phú (1.668,3 ha), Phú Tân (677,0 ha), Chợ Mới (576,9 ha), Long Xuyên (568,9 ha), Thoại Sơn (512,6 ha), Tân Châu (446,9 ha). Phần lớn diện tích đất nuôi trồng thủy sản là diện tích nuôi cá tra, cá basa, cá lóc, tôm... đây là thế mạnh về nuôi trồng thủy sản nước ngọt của tỉnh để phát triển kinh tế - xã hội.

### **1.1.4. Đất nông nghiệp khác**

Diện tích đất nông nghiệp khác là 306,3 ha chiếm tỷ lệ 0,1% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Tập trung nhiều ở các huyện Tri Tôn (164,4 ha), Thoại Sơn (111,3 ha), Châu Thành (12,0 ha), Tịnh Biên (12,3 ha) và thành phố Châu Đốc (4,3 ha).

## **1.2. Đất phi nông nghiệp**

Đất phi nông nghiệp toàn tỉnh có diện tích 56.726,5 ha, chiếm tỷ lệ 16,0% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Tập trung nhiều ở các huyện Chợ Mới (9.141,3 ha), Tri Tôn (6.095,8 ha), Châu Phú (6.112,6 ha), Thoại Sơn (5.930,8 ha), Phú Tân (5.265,1 ha). Trong đó:

### 1.2.1. Đất ở

Diện tích đất ở là 14.063,8 ha chiếm tỷ lệ 24,8 % đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều ở các huyện Chợ Mới (2.649,1 ha), Châu Phú (1.399,2 ha), Thoại Sơn (1.319,8 ha), Long Xuyên (1.270,9 ha), Châu Thành (1.248,4 ha), Tri Tôn (1.214,2 ha). Trong đó, đất ở tại đô thị là 4.065,4 ha tập trung tại các phường, thị trấn của các huyện, thị xã, thành phố. Đất ở tại nông thôn là 9.998,5 ha đất ở nông thôn tập trung nhiều tại trung tâm xã, các khu dân cư tập trung, ven các tuyến giao thông đường bộ, đường thủy lợi và rải rác trong các khu vực sản xuất nông nghiệp.

### 1.2.2. Đất chuyên dùng

Diện tích đất chuyên dùng là 26.047,7 ha chiếm tỷ lệ 45,9% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều ở các huyện Tri Tôn (4.571,0 ha), Thoại Sơn (3.502,3 ha), Châu Phú (3.011,9 ha), Tịnh Biên (3.024,3 ha), Châu Thành (2.869,7 ha). Trong đó:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 239,3 ha chiếm tỷ lệ 0,9% diện tích đất chuyên dùng, phân bố ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố trong đó tập trung nhiều tại thành phố Long Xuyên, huyện Tri Tôn, Tịnh Biên, Phú Tân,... chủ yếu là các trụ sở cơ quan của các đơn vị hành chính nhà nước.

- Đất quốc phòng là 953,7 ha chiếm tỷ lệ 3,7% diện tích đất chuyên dùng, tập trung ở các huyện Tịnh Biên, Thoại Sơn, Long Xuyên, Châu Phú. Gồm các công trình như: Sư 330, các đồn biên phòng và trụ sở của các đơn vị thuộc quốc phòng quản lý. Ngoài ra, còn các đơn vị quốc phòng trên địa bàn tỉnh còn quản lý khoảng 1.100 ha đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp kết hợp quốc phòng trên địa bàn các huyện Thoại Sơn, Tri Tôn, Tịnh Biên.

- Đất an ninh là 47,3 ha chiếm tỷ lệ 0,2% diện tích đất chuyên dùng, tập trung tại huyện Thoại Sơn, Châu Thành, Châu Phú và thành phố Long Xuyên.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp là 1.000,4 ha chiếm tỷ lệ 3,8% diện tích đất chuyên dùng, tập trung tại Long Xuyên, Châu Phú, Tri Tôn, Chợ Mới. Về cơ bản một số nơi các loại đất này đáp ứng được yêu cầu phát triển do thời gian qua được quan tâm mở rộng phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội. Tuy nhiên, tỷ lệ diện tích các loại đất này tương đối thấp nên chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, nhất là đối với các loại đất chuyên dùng sử dụng vào mục đích y tế, văn hóa, giáo dục vẫn còn nhiều điểm có diện tích nhỏ, chưa đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa, xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 1.666,3 ha chiếm tỷ lệ 6,4% diện tích đất chuyên dùng. Trong đó:

- + Đất khu, cụm công nghiệp là 330,7 ha, tập trung nhiều tại các huyện Châu Thành, Châu Phú, thành phố Long Xuyên,... Hiện nay, một số khu, cụm công nghiệp có tỷ lệ lấp đầy tương đối thấp, qua đó cho thấy chính sách thu hút đầu tư vào các khu sản xuất tập trung chưa thật sự phát huy hiệu quả.

+ Đất thương mại dịch vụ là 298,5 ha là các cơ sở mua bán kinh doanh trên địa bàn tỉnh như: Trung tâm thương mại, trạm xăng dầu, ...

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 747,1 ha. Hiện nay các cơ sở này chủ yếu nằm trong các khu dân cư, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường dân cư.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 94,4 ha tập trung ở huyện Tri Tôn (93,5 ha) và một phần nhỏ ở (Thoại Sơn 0,9 ha). Chủ yếu là các khu khai thác đá.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 195,5 ha chủ yếu ở Chợ Mới (122,3 ha), Châu Thành (40,1 ha), Tịnh Biên (9 ha), An Phú (6,4 ha).

- Đất có mục đích công cộng là 22.140,6 ha, chiếm tỷ lệ 85,0% diện tích đất chuyên dùng, chủ yếu là đất giao thông, thủy lợi phân bố khắp trên các địa bàn trong tỉnh.

+ Đất giao thông với diện tích 10.480,7 ha, chiếm tỷ lệ 47,3% diện tích đất công cộng. Trên địa bàn tỉnh ngoài các bến xe chính còn có hệ thống giao thông rộng khắp gồm: Đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Quốc lộ 91, tuyến N1, Đường tránh Long Xuyên ... cùng với hệ thống đường tỉnh lộ, huyện lộ góp phần kết nối các vùng từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

+ Đất thủy lợi với diện tích 11.076,8 ha, chiếm tỷ lệ 50,0% diện tích đất công cộng gồm các tuyến kênh chính cấp 1, cấp 2 bên cạnh hệ thống kênh rạch phủ rộng khắp, góp phần quan trọng trong vận chuyển hàng hóa, lưu thông sinh hoạt, phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa với diện tích 45,3 ha, chiếm tỷ lệ 0,2% diện tích đất công cộng gồm: Khu di tích Óc Eo, khu căn cứ cách mạng Ô Tô Sóc, khu lưu niệm Bác Tôn, khu Giồng Trà Dền, khu Đồi Tức Dụp...

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: toàn tỉnh có 2,4 ha chủ yếu là các trung tâm văn hóa ở xã và điểm sinh hoạt văn hóa ở các khóm, ấp của người dân.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng với diện tích 81,5 ha, chiếm tỷ lệ 0,4% diện tích đất công cộng chủ yếu là các công viên cây xanh trong các khu đô thị, khu dân cư.

+ Đất công trình năng lượng với diện tích 279,5 ha, chiếm tỷ lệ 1,3% diện tích đất công cộng là dự án năng lượng mặt trời, các trạm biến áp, biến thế, các trụ sở điện lực, trụ truyền tải điện năng.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông với diện tích 11,0 ha chủ yếu là các trụ sở bưu chính viễn thông ở các cấp xã, huyện, tỉnh.

+ Đất chợ với diện tích 78,5 ha chiếm tỷ lệ 0,4 % diện tích đất công cộng chủ yếu là các chợ xã, huyện, tỉnh và số ít chợ của doanh nghiệp thành lập như chợ Sao Mai.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải với diện tích 84,7 ha chiếm tỷ lệ 0,4 % diện tích đất công cộng là các bãi rác, trạm xử lý nước thải phân bố trên địa bàn tỉnh.

+ Đất công trình công cộng khác với diện tích 0,1 ha.

### **1.2.3. Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng**

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo là 389,8 ha, chiếm tỷ lệ 0,7% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều ở các huyện Tri Tôn (108,9 ha), Tịnh Biên (99,8 ha), Chợ Mới (47 ha), Thoại Sơn (25,8 ha), Long Xuyên (20,2 ha). Các cơ sở tôn giáo thời gian qua ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu sinh hoạt tôn giáo của người dân, một số ít cơ sở đầu tư mở rộng do xuất phát từ nhu cầu thực tế của từng cơ sở. Chủ yếu ở huyện An Phú (Giáo xứ Khánh Bình, Ban trị sự giáo hội Phật giáo Hòa Hảo xã Đa Phước), Phú Tân (Ban trị sự giáo hội Phật giáo Hòa Hảo xã Phú Thọ), Thoại Sơn (Chùa Huỳnh Long, Ban Trị sự giáo hội Phật giáo Hòa Hảo xã Định Thành, Tịnh thất Ngọc Quang), Tân Châu (Thánh đường Muhamadiyah), Long Xuyên (Chùa Huỳnh Phước, Chùa Hội Tông, Chùa Thiên Quang).

- Diện tích đất tín ngưỡng là 66,5 ha, chiếm tỷ lệ 0,1% diện tích đất phi nông nghiệp tập trung nhiều ở các huyện Tịnh Biên (14,9 ha), Chợ Mới (12,9 ha), An Phú (8,6 ha), Châu Phú (4,7 ha), Tân Châu (5 ha). Chủ yếu ở huyện Tịnh Biên (Đình thần Xuân Tô, Đình Thới Sơn, Đình Phi Lai), Chợ Mới (Đình thần Long Kiến, Đình thần Hội An), An Phú (Đình thần Đa Phước, Đình thần Vĩnh Lộc), Châu Phú (Đình Bình Mỹ, Đình thần Bình Thủy), Tân Châu (Miếu Ông Bảo Sanh Đại Đế, Đình thần Long Phú) .....

### **1.2.4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 335,1 ha, chiếm tỷ lệ 0,6% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều ở các huyện Chợ Mới (52,0 ha), Long Xuyên (51,7 ha), Tân Châu (30,8 ha). Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chủ yếu là các nghĩa trang liệt sĩ, hoa viên nghĩa trang, nghĩa địa nhân dân. Bên cạnh đó còn có các khu chôn phân bố xen kẽ trong các khu dân cư, khu vực sản xuất nông nghiệp theo tập quán của người dân.

### **1.2.5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng**

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 15.255,7 ha, chiếm tỷ lệ 26,9% diện tích đất phi nông nghiệp tập trung nhiều ở các huyện Chợ Mới (4.157,8 ha), Phú Tân (2.112,6 ha), Tân Châu (1.661,3 ha), Châu Phú (1.659,4 ha).

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 552,2 ha, chiếm tỷ lệ 1,0% diện tích đất phi nông nghiệp tập trung nhiều ở các huyện An Phú (182,2 ha), Tri Tôn (127,4 ha), Tân Châu (95,9 ha), Chợ Mới (72,9 ha), Tịnh Biên (34,8 ha), Thoại Sơn (20 ha), Long Xuyên (16,8 ha) thuộc các hồ: Nguyễn Du, Soài So, Thủy Liên, Ô Túc Sa, Búng Bình Thiên...

### **1.2.5. Đất phi nông nghiệp khác**

Diện tích đất phi nông nghiệp khác trên địa bàn tỉnh diện tích là 15,8 ha.

**1.3. Đất chưa sử dụng:** Diện tích đất chưa sử dụng còn 1.643,9 ha chiếm tỷ lệ 0,5% diện tích tự nhiên của tỉnh. Trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng là 911,1 ha tập trung ở các huyện An Phú (238,1 ha), Châu Đốc (216,9 ha), Tân Châu (162,7 ha), Long Xuyên (122,4 ha), Chợ Mới (71,5 ha).

- Đất đồi núi chưa sử dụng là 569,5 ha tại huyện Tri Tôn.

- Núi đá không có rừng cây là 163,3 ha tập trung Châu Đốc (79,3 ha), Tri Tôn (47,9 ha), Thoại Sơn (36,1 ha).

#### **1.4. Hiện trạng theo đối tượng quản lý, sử dụng đất**

Đối tượng đang sử dụng, quản lý trên địa bàn tỉnh qua thống kê đất đai 2023 như sau:

##### **1.4.1. Diện tích theo đối tượng sử dụng**

Hộ gia đình, cá nhân sử dụng 294.268,8 ha, chiếm tỷ lệ 83,2% diện tích tự nhiên. Chủ yếu là đất nông nghiệp (280.229,1 ha), đất phi nông nghiệp (14.039,7 ha). Hầu hết các hộ gia đình, cá nhân đều đưa đất vào sử dụng không để hoang hóa.

Tổ chức kinh tế sử dụng 4.152,6 ha, chiếm tỷ lệ 1,2% diện tích tự nhiên. Về cơ cấu sử dụng, các tổ chức kinh tế quản lý, sử dụng như sau: Đất nông nghiệp (2.043,7 ha), đất phi nông nghiệp (2.108,9 ha) tập trung nhiều là đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (1.315,0 ha).

Cơ quan, đơn vị nhà nước sử dụng 8.222,6 ha, chiếm tỷ lệ 2,3% diện tích tự nhiên. Đất nông nghiệp (6.761,6 ha) chủ yếu là đất lâm nghiệp (5.704,6 ha); đất phi nông nghiệp (1.448,4 ha) tập trung chủ yếu ở các loại đất: xây dựng trụ sở cơ quan, quốc phòng, an ninh, xây dựng công trình sự nghiệp, đất có mục đích công cộng.

Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 1.458,1 ha, chiếm tỷ lệ 0,4% diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất có mục đích công cộng.

Tổ chức khác sử dụng 7,4 ha, chiếm tỷ lệ 0,01 % diện tích tự nhiên. Trong đó: đất nông nghiệp 3,7 ha; đất phi nông nghiệp 3,7 ha tập trung chủ yếu đất xây dựng công trình sự nghiệp.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng 95,5 ha chủ yếu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

Người Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng 0,1 ha đất ở đô thị.

Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng 590,2 ha, chiếm tỷ lệ 0,2% diện tích tự nhiên.

##### **1.4.2. Diện tích theo đối tượng được giao quản lý**

UBND cấp xã quản lý 23.243,1 ha, chiếm tỷ lệ 6,6% diện tích tự nhiên. Gồm đất nông nghiệp là 1.237,6 ha, đất phi nông nghiệp 20.532,6 ha, đất chưa sử dụng 1.473,0 ha.

Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý 163,4 ha, chiếm tỷ lệ 0,1% diện tích tự nhiên. Gồm đất nông nghiệp 109,0 ha, đất phi nông nghiệp 54,4 ha.

Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý 21.481,4 ha, chiếm tỷ lệ 6,1% diện tích tự nhiên. Gồm đất nông nghiệp 4.330,9 ha, đất phi nông nghiệp 17.013,7 ha, đất chưa sử dụng 136,8 ha.

## 2. Biến động đất đai

### 2.1. Biến động diện tích tự nhiên

Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 353.683,2 ha không đổi so với kỳ kiểm kê năm 2019 và thống kê đất đai năm 2022.

### 2.2. Biến động đất đai năm 2023 so với năm 2022

So với số liệu năm 2022, tình hình biến động các loại đất như sau:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2023	So với năm 2022	
				Diện tích năm 2022	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	<b>Tổng diện tích đất</b>		<b>353.683,2</b>	<b>353.683,2</b>	<b>-</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>295.312,8</b>	<b>295.927,4</b>	<b>-614,7</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	<b>277.863,8</b>	<b>278.423,3</b>	<b>-559,5</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	252.761,0	253.164,9	-404,0
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	241.597,2	241.984,6	-387,4
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.163,8	11.180,4	-16,6
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.102,8	25.258,4	-155,5
<b>1.2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>LNP</b>	<b>11.579,5</b>	<b>11.595,1</b>	<b>-15,6</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	2.387,8	2.298,2	89,6
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.905,9	8.011,2	-105,3
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.285,7	1.285,7	-
<b>1.3</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>NTS</b>	<b>5.563,2</b>	<b>5.568,7</b>	<b>-5,5</b>
<b>1.4</b>	<b>Đất làm muối</b>	<b>LMU</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>1.5</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NKH</b>	<b>306,3</b>	<b>340,3</b>	<b>-34,0</b>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>56.726,5</b>	<b>56.116,2</b>	<b>610,3</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>14.063,8</b>	<b>14.052,8</b>	<b>11,0</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9.998,5	10.543,1	-544,7
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.065,4	3.509,7	555,7
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>26.047,7</b>	<b>25.445,4</b>	<b>602,3</b>
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	239,3	239,2	0,1
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	953,7	804,4	149,3
2.2.3	Đất an ninh	CAN	47,3	47,3	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.000,4	964,5	35,8

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2023	So với năm 2022	
				Diện tích năm 2022	Tăng (+) giảm (-)
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.666,3	1.662,8	3,5
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	22.140,6	21.727,1	413,5
2.3	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>	<b>TON</b>	<b>389,8</b>	<b>387,8</b>	<b>2,0</b>
2.4	<b>Đất cơ sở tín ngưỡng</b>	<b>TIN</b>	<b>66,5</b>	<b>66,5</b>	<b>-</b>
2.5	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT</b>	<b>NTD</b>	<b>335,1</b>	<b>335,3</b>	<b>-0,2</b>
2.6	<b>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</b>	<b>SON</b>	<b>15.255,7</b>	<b>15.260,4</b>	<b>-4,8</b>
2.7	<b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>	<b>MNC</b>	<b>552,2</b>	<b>552,2</b>	<b>-</b>
2.8	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	<b>15,8</b>	<b>15,8</b>	<b>-</b>
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.643,9</b>	<b>1.639,6</b>	<b>4,4</b>
3.1	<b>Đất bằng chưa sử dụng</b>	<b>BCS</b>	<b>911,1</b>	<b>906,7</b>	<b>4,5</b>
3.2	<b>Đất đồi núi chưa sử dụng</b>	<b>DCS</b>	<b>569,5</b>	<b>570,2</b>	<b>-0,8</b>
3.3	<b>Núi đá không có rừng cây</b>	<b>NCS</b>	<b>163,3</b>	<b>162,7</b>	<b>0,7</b>

### 2.2.1. Đất nông nghiệp

Trong kỳ, diện tích đất nông nghiệp là 295.312,8 ha, so với năm 2022 giảm 614,7 ha, cụ thể:

#### a) Đất sản xuất nông nghiệp

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp giảm 559,5 ha so với năm 2022. Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa giảm 387,4 ha so với năm 2022, diện tích giảm tập trung tại Thoại Sơn, Châu Thành, Châu Phú, Châu Đốc, Long Xuyên, Tân Châu... nguyên nhân giảm chủ yếu do chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất ở, đất quốc phòng, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất có mục đích công cộng, đất bằng chưa sử dụng... nhằm phục vụ quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh với các công trình tiêu biểu như đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, đường tránh Long Xuyên, Tuyến N1.

- Đất trồng cây hàng năm khác giảm 16,6 ha so với năm 2022. Nguyên nhân giảm chủ yếu do đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác, đất ở, đất quốc phòng, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất có mục đích công cộng, đất cơ sở tôn giáo, đất bằng chưa sử dụng.

- Đất trồng cây lâu năm giảm 155,5 ha so với năm 2022. Đất trồng cây lâu năm giảm chủ yếu do chuyển sang đất nông nghiệp khác, đất ở, đất quốc phòng, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất có mục đích công cộng.

### **b) Đất lâm nghiệp**

Đất lâm nghiệp diện tích là 11.579,5 ha, giảm 15,6 ha so với năm 2022. Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất rừng sản xuất diện tích là 2.387,8 ha, tăng 89,6 ha so với năm 2022. Do bóc tách từ đất rừng phòng hộ sang thực hiện theo Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Phương án rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Đất rừng phòng hộ diện tích là 7.905,9 ha, giảm 105,3 ha so với năm 2022. Do chuyển sang rừng sản xuất 89,6 ha; chuyển sang đất quốc phòng 2,5 ha (thực hiện dự án Đường hầm đại đội bộ binh/CZ9-2 tại phường Nhà Bàng, Mở rộng Trường bắn Chi Lăng Sư 330/ Quân khu 9 tại xã Tân Lợi), đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 4,4 ha (thuộc vị trí thuê đất của Công ty TNHH Một thành viên 622), đất công trình công cộng 8,8 ha (thực hiện dự án đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng).

- Đất rừng đặc dụng diện tích là 1.285,7 ha không thay đổi diện tích so với năm 2022.

### **c) Đất nuôi trồng thủy sản**

Đất nuôi trồng thủy sản giảm 5,5 ha so với năm 2022 do chuyển sang đất ở, đất quốc phòng, đất công trình công cộng, đất cơ sở tôn giáo.

### **d) Đất nông nghiệp khác**

Đất nông nghiệp khác giảm 34,0 ha so với năm 2022 do chuyển sang đất công trình sự nghiệp tại huyện Châu Thành để thực hiện Trung tâm Công nghệ sinh học tỉnh An Giang.

## **2.2.2. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp là 56.726,5 ha tăng 610,3 ha so với kỳ thống kê đất đai năm 2022. Trong đó:

### **a) Đất ở**

Diện tích đất ở là 14.063,8 ha tăng 11,0 ha so với năm 2022. Do được chuyển từ đất trồng cây lâu năm, đất công trình công cộng,... Một số công trình dự án như: Khu dân cư Chợ Vĩnh Ngươn, Khu dân cư đô thị huyện Châu Thành, Khu dân cư chợ Vĩnh Bình, Khu đô thị Bắc Long Xuyên, Khu dân cư Phú Quý, Khu tái định cư Tây Đại học mở rộng, Khu dân cư Đất Thành, Khu dân cư Tài Lộc Phát..... Trong kỳ thống kê chuyển 552,7 ha đất ở tại nông thôn sang đất ở tại đô thị do thực hiện theo Nghị Quyết số 721/NQ-UBTVQH15 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 13 tháng 02 năm 2023 về việc thành lập thị



xã Tịnh Biên, các phường thuộc thị xã Tịnh Biên, thị trấn Đa Phước thuộc huyện An Phú và thị trấn Hội An thuộc huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

### **b) Đất chuyên dùng**

Diện tích đất chuyên dùng diện tích là 26.047,7 ha tăng 602,3 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan diện tích là 239,3 tăng 0,1 ha so với năm 2022. Gồm các công trình: Chi cục thống kê huyện Chợ Mới, Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, Trụ sở UBND xã An Nông, Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã An Nông.

- Đất quốc phòng diện tích là 953,7 ha tăng 149,3 ha so với năm 2022, tăng chủ yếu ở thị xã Tịnh Biên với Dự án tạo quỹ đất mở rộng Trường bắn khu vực Chi Lăng/Quân khu 9, Đường hầm Đại đội bộ binh/CZ9-2.

- Đất an ninh diện tích là 47,3 ha không thay đổi diện tích so với năm 2022.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp diện tích là 1.000,4 ha tăng 35,8 ha so với năm 2022. Trong kỳ thống kê đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng chủ yếu chuyển từ đất nông nghiệp khác tại huyện Châu Thành để thực hiện Trung tâm Công nghệ sinh học tỉnh An Giang.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp diện tích là 1.666,3 ha tăng 3,5 ha so với năm 2022. Trong kỳ thống kê loại đất này tăng chủ yếu loại đất thương mại dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; phân bổ hầu hết ở tất cả các huyện thị, thành phố. Thực hiện một số công trình như: Nhà máy xay xát lúa, gạo và kho bảo quản nông sản sau thu hoạch giai đoạn 2 tại Hòa An thuộc huyện Chợ Mới, Cửa hàng xăng dầu Nguyễn Quyền, Hệ thống cấp nước Xuân Tô, Xưởng đóng tàu Phạm Trí Nguyễn, Nhà máy nước sinh hoạt xã Long Giang,...

- Đất có mục đích công cộng diện tích là 22.140,6 ha tăng 413,5 ha so với năm 2022. Trong kỳ thống kê đất có mục đích công cộng tăng do chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất ở, đất xây dựng công trình sự nghiệp,... Thực hiện một số công trình trọng điểm như: Đường liên kết vùng (tuyến N1), Đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Đường tránh Long Xuyên, ....

### **c) Đất cơ sở tôn giáo**

Đất cơ sở tôn giáo diện tích là 389,8 ha tăng 2,0 ha so với năm 2022. Thực hiện một số công trình như: Chùa Phật Ân, Giáo xứ Cù Lao Giêng.

### **d) Đất cơ sở tín ngưỡng**

Đất cơ sở tín ngưỡng diện tích là 66,5 ha không thay đổi diện tích so với năm 2022.

### **đ) Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng diện tích là 335,1 ha giảm 0,2 ha so với năm 2022. Do chuyển sang đất giao thông để thực hiện công

trình Cầu Nghĩa trang Liệt sĩ bắc qua Kênh Thần Nông nổi Phường Long Châu và xã Long An.

**e) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối diện tích là 15.255,7 ha giảm 4,8 ha so với năm 2022. Do chuyển sang đất công trình công cộng và đất bằng chưa sử dụng (xác định lại biên các khu đất bãi bồi quản lý theo thực tế sử dụng).

**f) Đất có mặt nước chuyên dùng**

Đất có mặt nước chuyên dùng diện tích là 552,2 ha không đổi diện tích so với năm 2022.

**g) Đất phi nông nghiệp khác**

Đất phi nông nghiệp khác diện tích là 15,8 ha không thay đổi so với năm 2022.

**2.2.3. Đất chưa sử dụng**

Đất chưa sử dụng diện tích là 1.643,9 ha tăng 4,4 ha so với kỳ thống kê đất đai năm 2022. Trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng 911,1 ha tăng 4,4 ha so với kỳ thống kê 2022. Do chuyển từ đất trồng lúa 0,4 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,1 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 3,8 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,9 ha (do xác định lại biên các khu đất bãi bồi quản lý theo thực tế sử dụng).

- Đất đồi núi chưa sử dụng 569,5 ha giảm 0,8 ha so với kỳ thống kê 2022. Do chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (thuộc vị trí thuê đất của Công ty TNHH Một thành viên 622).

- Núi đá không có rừng cây 163,3 ha tăng 0,7 ha so với kỳ thống kê 2022. Do chuyển từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (Thu hồi đất của Công ty TNHH MTV Khách sạn Victoria Hàng Châu).

**2.3. Biến động đất đai năm 2023 so với năm 2019**

So với số liệu năm 2019, tình hình biến động các loại đất như sau:

*Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2023	So với năm 2019	
				Diện tích năm 2019	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)	(8)=(4)-(7)
	<b>Tổng diện tích đất</b>		<b>353.683,2</b>	<b>353.683,2</b>	-
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>295.312,8</b>	<b>296.719,6</b>	<b>-1.406,8</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	<b>277.863,8</b>	<b>279.328,1</b>	<b>-1.464,2</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	252.761,0	253.985,4	-1.224,4
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	241.597,2	242.336,9	-739,7
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.163,8	11.648,5	-484,7

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2023	So với năm 2019	
				Diện tích năm 2019	Tăng (+) giảm (-)
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.102,8	25.342,7	-239,8
<b>1.2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>LNP</b>	<b>11.579,5</b>	<b>11.642,6</b>	<b>-63,1</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	2.387,8	2.341,5	46,3
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.905,9	8.015,3	-109,4
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.285,7	1.285,8	-0,1
<b>1.3</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>NTS</b>	<b>5.563,2</b>	<b>5.530,4</b>	<b>32,8</b>
<b>1.4</b>	<b>Đất làm muối</b>	<b>LMU</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>1.5</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NKH</b>	<b>306,3</b>	<b>218,6</b>	<b>87,7</b>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>56.726,5</b>	<b>55.839,4</b>	<b>887,1</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>14.063,8</b>	<b>13.956,8</b>	<b>107,0</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9.998,5	10.837,1	-838,6
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.065,4	3.119,8	945,6
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>26.047,7</b>	<b>25.161,0</b>	<b>886,7</b>
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	239,3	234,6	4,7
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	953,7	689,6	264,1
2.2.3	Đất an ninh	CAN	47,3	47,6	-0,3
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.000,4	955,4	44,9
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.666,3	1.633,3	33,0
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	22.140,6	21.600,4	540,2
<b>2.3</b>	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>	<b>TON</b>	<b>389,8</b>	<b>383,5</b>	<b>6,3</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất cơ sở tín ngưỡng</b>	<b>TIN</b>	<b>66,5</b>	<b>66,4</b>	<b>0,1</b>
<b>2.5</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT</b>	<b>NTD</b>	<b>335,1</b>	<b>335,6</b>	<b>-0,5</b>
<b>2.6</b>	<b>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</b>	<b>SON</b>	<b>15.255,7</b>	<b>15.552,0</b>	<b>-296,4</b>
<b>2.7</b>	<b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>	<b>MNC</b>	<b>552,2</b>	<b>368,3</b>	<b>183,9</b>
<b>2.8</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	<b>15,8</b>	<b>15,8</b>	<b>-0,1</b>
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.643,9</b>	<b>1.124,2</b>	<b>519,7</b>
<b>3.1</b>	<b>Đất bằng chưa sử dụng</b>	<b>BCS</b>	<b>911,1</b>	<b>391,0</b>	<b>520,2</b>
<b>3.2</b>	<b>Đất đồi núi chưa sử dụng</b>	<b>DCS</b>	<b>569,5</b>	<b>570,2</b>	<b>-0,8</b>
<b>3.3</b>	<b>Núi đá không có rừng cây</b>	<b>NCS</b>	<b>163,3</b>	<b>163,0</b>	<b>0,3</b>

### 2.3.1. Đất nông nghiệp

Trong kỳ, diện tích đất nông nghiệp là 295.312,8 ha giảm 1.406,8 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019, cụ thể:

#### a) Đất sản xuất nông nghiệp

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 277.863,8 ha giảm 1.464,2 ha so với năm 2019. Cụ thể các loại đất như sau:

- Diện tích đất trồng cây hàng năm là 252.761,0 ha giảm 1.224,4 ha. Trong đó, giảm đất trồng lúa (giảm 739,7 ha) và đất trồng cây hàng năm khác (giảm 484,7 ha).

- Diện tích đất trồng cây lâu năm là 25.102,8 ha giảm 239,8 ha.

**b) Đất lâm nghiệp:** Đất lâm nghiệp diện tích là 11.579,5 ha giảm 63,1 ha so với năm 2019. Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất rừng sản xuất tăng 46,3 ha.

- Đất rừng phòng hộ giảm 109,4 ha.

- Đất rừng đặc dụng giảm 0,1 ha.

**c) Đất nuôi trồng thủy sản:** Đất nuôi trồng thủy sản diện tích là 5.563,2 ha, tăng 32,8 ha so với năm 2019.

**d) Đất nông nghiệp khác:** Đất nông nghiệp khác diện tích là 306,3 ha, tăng 87,7 ha so với năm 2019.

### 2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp diện tích là 56.726,5 ha tăng 887,1 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019. Trong đó:

#### a) Đất ở

Diện tích đất ở là 14.063,8 ha tăng 107,0 ha so với năm 2019. Trong đó, đất ở tại đô thị tăng 945,6 ha; đất ở tại nông thôn giảm 838,6 ha nguyên nhân giảm chủ yếu do đất ở nông thôn chuyển sang đất ở đô thị do việc thành lập các phường, thị trấn theo Nghị Quyết số 721/NQ-UBTVQH15 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 13 tháng 02 năm 2023 về việc thành lập thị xã Tịnh Biên, các phường thuộc thị xã Tịnh Biên, thị trấn Đa Phước thuộc huyện An Phú và thị trấn Hội An thuộc huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

**b) Đất chuyên dùng:** Diện tích đất chuyên dùng là 26.047,7 ha tăng 886,7 ha so với năm 2019. Trong đó:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 239,3 ha tăng 4,7 ha so với năm 2019.

- Đất quốc phòng là 953,7 ha tăng 264,1 ha so với năm 2019.

- Đất an ninh là 47,3 ha giảm 0,3 ha so với năm 2019.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp là 1.000,4 ha tăng 44,9 ha so với năm 2019. Trong kỳ thống kê đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng chủ yếu do chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất có mục đích công cộng,...

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 1.666,3 ha tăng 33,0 ha so với năm 2019. Trong kỳ thống kê loại đất này tăng chủ yếu loại đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phân bố hầu hết ở tất cả các huyện, thị, thành.

- Đất có mục đích công cộng là 22.140,6 ha tăng 540,2 ha so với năm 2019. Trong kỳ thống kê, đất công trình công cộng tăng do chuyển từ đất nông nghiệp để xây dựng các hạng mục hạ tầng giao thông là chính.

**c) Đất cơ sở tôn giáo:** Đất cơ sở tôn giáo diện tích là 389,8 ha tăng 6,3 ha so với năm 2019.

**d) Đất cơ sở tín ngưỡng:** Đất cơ sở tín ngưỡng diện tích là 66,5 ha tăng 0,1 ha so với năm 2019.

**đ) Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng diện tích là 335,1 ha giảm 0,5 ha so với năm 2019.

**e) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối diện tích là 15.255,7 ha giảm 296,4 ha so với năm 2019.

**f) Đất có mặt nước chuyên dùng:** Đất có mặt nước chuyên dùng diện tích là 552,2 ha tăng 183,9 ha so với năm 2019 do chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

**g) Đất phi nông nghiệp khác:** Với diện tích 15,8 ha giảm 0,1 ha so với năm 2019.

### **2.3.3. Đất chưa sử dụng:**

Diện tích đất chưa sử dụng là 1.643,9 ha tăng 519,7 ha so với năm 2019.

## **3. Đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất**

### **3.1. Đất trồng lúa**

Diện tích đất trồng lúa nước đã được giao sử dụng hầu hết diện tích, đa số là do hộ gia đình, cá nhân sử dụng (98,85% diện tích đất lúa). Trên địa bàn tỉnh, diện tích đất trồng lúa chiếm tỷ lệ lớn và được đưa vào khai thác sử dụng hiệu quả. Trong năm qua, việc đô thị hóa và phát triển nông thôn đã sử dụng vào diện tích đất trồng lúa là chủ yếu (khoảng 387 ha). Do đặc thù của tỉnh, đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao do vậy khi thực hiện các dự án để xây dựng công trình công cộng, sản xuất kinh doanh, ... phải lấy từ đất nông nghiệp, chủ yếu là đất trồng lúa.

Những năm trở lại đây, nhiều chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa đã được ban hành, nhằm mục tiêu vừa nâng cao hiệu quả sử dụng đất, vừa duy trì được quỹ đất trồng lúa, đảm bảo an ninh lương thực, tăng thu nhập cho người dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định chính trị xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng của tỉnh đã có nhiều chuyển biến tích cực, để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đã có các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, thay thế những cây trồng có giá trị thấp bằng những cây trồng có giá trị cao hơn trên đất trồng lúa. Nhìn chung sau chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa, sản lượng và giá trị sản xuất nông nghiệp tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, trong quá trình chuyển đổi đất lúa, còn tồn tại một số hạn chế và

khó khăn như: Quỹ đất còn manh mún, công tác triển khai còn chậm, cơ sở hạ tầng còn thấp ... Do đó, cần có những biện pháp hữu hiệu giải quyết các vấn đề khó khăn, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất sau khi chuyển đổi đất lúa.

### **3.2. Đất lâm nghiệp**

Năm 2023 việc thống kê đất rừng theo hiện trạng các khu đất đã được đo đạc chính xác. Toàn tỉnh có 11.579,5 ha đất lâm nghiệp bao gồm: đất rừng sản xuất diện tích là 2.387,8 ha; đất rừng phòng hộ diện tích là 7.905,9 ha và đất rừng đặc dụng diện tích là 1.285,7 ha. Diện tích đất rừng trên địa bàn tỉnh chủ yếu do cơ quan, đơn vị của nhà nước quản lý và thực hiện giao khoán cho hộ gia đình trồng và bảo vệ rừng theo quy định.

### **3.3. Đất nuôi trồng thủy sản**

An Giang là tỉnh đầu nguồn của đồng bằng sông Cửu Long nên rất thuận lợi đầu tư phát triển thủy sản, đặc biệt là nuôi trồng thủy sản. Đất nuôi trồng thủy sản năm 2023 là 5.563,2 ha, giảm 5,5 ha so với năm 2022 (chủ yếu các ao xen kẽ trong đất ở). Nhìn chung diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm chủ yếu do chuyển sang đất ở, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất có mục đích công cộng,...

### **3.4. Đất ở**

Hiện nay, tỉnh An Giang có 02 thành phố, 02 thị xã và 07 huyện, với xu thế đô thị hóa do được đầu tư phát triển. Trong kỳ thống kê này diện tích đất ở là 14.063,8 ha, tăng 11,0 ha so với năm 2022 được chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây hằng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, ...

### **3.5. Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**

Đến năm 2023, diện tích đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 1.666,3 ha, tăng 3,5 ha so với kỳ thống kê đất đai năm 2022 và tăng 33,0 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019. Điều này phản ánh sự phát triển về kinh tế - xã hội của tỉnh, theo đó thương mại, dịch vụ của tỉnh phát triển khi người dân có thu nhập cao hơn, đời sống được nâng lên, những giá trị vật chất và tinh thần ngày càng cải thiện thì loại đất này tăng lên là điều tất yếu.

### **3.6. Việc sử dụng đất theo quyết định giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

Trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh không có diện tích đất theo mục đích được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện.

### **3.7. Hiện trạng sử dụng đất so với kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

- Diện tích đất trồng lúa đến năm 2023 theo kế hoạch sử dụng đất là 238.815,7 ha, qua kết quả thống kê là 241.597,2 ha cao hơn so với kế hoạch là 2.781,6 ha. Diện tích chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2023 theo kế hoạch sử dụng đất chuyển đi là 3.188,2 ha, diện tích chuyển đi trong năm 2023 qua kết quả thống kê là 387,4 ha.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2023 theo kế hoạch sử dụng đất là 11.589,8 ha, theo kết quả thống kê là 11.163,8 ha thấp hơn so với kế hoạch sử dụng đất là 426,1 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2023 theo kế hoạch sử dụng đất là 25.614,2 ha, qua theo kết quả thống kê là 25.102,8 ha thấp hơn so với kế hoạch sử dụng đất là 511,3 ha.

- Diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2023 theo kế hoạch sử dụng đất là 11.484,1 ha, qua theo kết quả thống kê là 11.579,5 ha cao hơn so với kế hoạch sử dụng đất là 95,4 ha.

- Diện tích đất ở đến năm 2023 theo kế hoạch sử dụng đất là 15.415,0 ha (trong đó: đất ở tại nông thôn 10.736,7 ha, đất ở tại đô thị 4.678,3 ha), qua kết quả thống kê là 14.063,8 ha (trong đó: đất ở tại nông thôn 9.998,5 ha, đất ở tại ô thị 4.965,4 ha) thấp hơn so với kế hoạch sử dụng đất là 1.351,2 ha (trong đó: đất ở nông thôn thấp hơn 738,2 ha, đất ở đô thị thấp hơn 613,0 ha).

- Đất chuyên dùng đến năm 2023 theo kế hoạch sử dụng đất là 26.602,2 ha, qua kết quả thống kê là 26.047,7 ha thấp hơn so với kế hoạch sử dụng đất là 554,6 ha chủ yếu do các loại đất: xây dựng trụ sở cơ quan, quốc phòng, an ninh, xây dựng công trình sự nghiệp (văn hóa, y tế, giáo dục,...), đất sản xuất kinh doanh, công trình công cộng... đạt thấp so với kế hoạch. Điều này cho thấy, trong kỳ việc đầu tư xây dựng để phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh có những hạn chế nhất định, chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

- Đất chưa sử dụng đến năm 2023 theo kế hoạch sử dụng đất 1.094,3 ha, qua kết quả thống kê là 1.643,9 ha cao hơn so với kế hoạch sử dụng đất là 549,7 ha.

#### **4. Biện pháp tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất**

- Tăng cường công tác tuyên truyền, công khai quy hoạch sử dụng đất trong suốt kỳ quy hoạch để người sử dụng đất biết và thực hiện đảm bảo đúng theo quy định.

- Đồng thời, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch và kiên quyết xử lý các trường hợp tự ý chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp. Xử lý nghiêm các trường hợp sử dụng đất trái quy hoạch, tình trạng chặt phá rừng để chuyển sang mục đích khác.

- Nâng cao chất lượng lập Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện hàng năm làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất... tạo điều kiện dễ dàng trong việc tiếp cận đất đai của doanh nghiệp, nhà đầu tư nhằm thu hút đầu tư, đưa đất đai vào quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

- Tập trung nguồn lực và hàng năm bố trí kinh phí để đầu tư cho công tác đo đạc, hoàn thiện hồ sơ địa chính kết hợp cấp, đổi giấy chứng nhận đất nông nghiệp theo quy định.

- Xây dựng hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai cho các huyện, thị xã, thành phố, quản lý thống nhất dữ liệu, các biến động trong toàn tỉnh phục vụ yêu cầu cải cách hành chính và khai thác, sử dụng của các ngành.

- Xây dựng cơ chế khuyến khích hợp tác, tích tụ ruộng đất theo quy định của pháp luật để hình thành những cánh đồng lớn, phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

- Văn phòng Đăng ký đất đai thường xuyên cập nhật, chỉnh lý vào bản đồ kiểm kê đất đai dạng số đối với các trường hợp biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất ngay sau khi kết thúc các thủ tục hành chính về đất đai.

- Xây dựng cơ chế tạo, quản lý và khai thác quỹ đất để phục vụ các mục tiêu kêu gọi đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng, mở rộng đô thị, đa dạng hóa các hình thức góp vốn của nhà đầu tư trong việc tạo quỹ đất theo quy hoạch.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra các dự án đã được giao đất, cho thuê đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa hoặc chậm đưa đất vào sử dụng theo quy định.

## **5. Đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Điều 57 Luật Đất đai năm 2013 từ năm 2021 đến năm 2023**

### **5.1. Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng, đất nuôi trồng thủy sản**

Giai đoạn 2021-2023: Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 5,06 ha. Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 14,49 ha (khu đất nuôi trồng thủy sản của Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp xanh Hiệp Thành Phát).

### **5.2. Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản dưới hình thức ao, hồ, đầm**

Giai đoạn 2021-2023: Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 42,08 ha (chủ yếu khu đất tại xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu thuộc Công ty Cổ phần cá tra Việt Úc và khu đất thuộc xã Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới).

### **5.3. Chuyển đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang sử dụng vào mục đích khác trong nhóm đất nông nghiệp**

Giai đoạn 2021-2023 không thực hiện chuyển đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang sử dụng vào mục đích khác trong nhóm đất nông nghiệp.

### **5.4. Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**

Giai đoạn 2021-2023 chuyển đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp để phát triển hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Cụ thể như đất lúa sang đất phi nông nghiệp 620,34 ha; Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 59,99 ha; Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 210,35 ha; Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 16,56 ha; Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 12,42 ha. Chủ yếu thực hiện các



dự án lớn như Đường liên kết vùng (tuyến N1), Đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Đường tránh Long Xuyên, ... Các dự án khu, cụm, tuyến dân cư trên địa bàn tỉnh.

### **5.5. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở**

Giai đoạn 2021-2023 chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở 16,28 ha để thực hiện các dự án khu dân cư trên địa bàn tỉnh.

## **Phần IV KẾT LUẬN**

Kết quả thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang được xác lập đúng với hiện trạng sử dụng đất và biến động hồ sơ địa chính của tỉnh phản ánh đúng hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm ngày 31/12/2023. Sản phẩm thống kê đất đai tuân thủ đúng quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và được kiểm tra, giám sát chặt chẽ, đảm bảo số liệu chính xác, đạt yêu cầu kỹ thuật, đáp ứng tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai ở địa phương, đủ điều kiện phê duyệt và đề công bố.

Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang xin báo cáo đến Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thống kê đất đai đến thời điểm 31/12/2023 của tỉnh An Giang./.

***Nơi nhận:***

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- TT. TU, HĐND (để b/c);
- UBND tỉnh: CT và các PCT (để b/c);
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, KTN;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Minh Thúy**